



TỔNG QUAN TÌNH HÌNH NGHIÊN CỨU GIỚI TỪ ĐỊNH VỊ KHÔNG GIAN

Đặng Thị Hương Thảo

Trường Đại học Sư phạm Kỹ thuật Hưng Yên

Received: 01/10/2016

Revised: 31/10/2016

Accepted for publication: 15/11/2016

Tóm Tắt

Trong quá trình dạy và học tiếng Anh, một trong những khó khăn đối với người dạy và người học là việc sử dụng giới từ. Đã có rất nhiều chuyên luận, sách bài tập và các công trình nghiên cứu về các vấn đề liên quan đến giới từ nhằm giúp người học hiểu rõ hơn về chúng nhưng người học vẫn gặp khó khăn trong việc sử dụng giới từ một cách thành thạo. Để cung cấp một số thông tin liên quan đến vấn đề này, bài báo đề cập đến tổng quan về một số nghiên cứu về giới từ nói chung và giới từ định vị nói riêng.

Keywords: *Giới từ, Giới từ định vị, Tổng quan.*

1. Các công trình nghiên cứu bằng tiếng Anh

Trong ngữ pháp truyền thống tiếng Anh, giới từ thường được các nhà ngữ pháp học xếp vào các từ chức năng (functional words), từ nối (linking words) hoặc là hư từ (empty words). Nhà ngữ pháp học chức năng nổi tiếng Halliday (1985) cho rằng giới từ không tách rời khỏi các từ loại khác mà luôn được xếp đặt, kết hợp, sử dụng trong tình huống (situation), ngữ cảnh (context), trong mối quan hệ tầng bậc gồm ngữ cảnh (context), ngữ nghĩa (semantics), từ vựng-ngữ pháp (lexico-grammar).

Đáng chú ý là các công trình của Leech (1969), Leech và Svartvit (1975), trong đó các tác giả trình bày rất nhiều vấn đề liên quan đến các giới từ chỉ không gian. Theo hai tác giả này, đối với các giới từ chỉ nơi chốn như *at, on, in...* một điều rất thú vị là việc lựa chọn một giới từ nào đó phụ thuộc vào cách thức chúng ta nhìn sự vật theo các chiều không gian (một chiều, hai chiều hay ba chiều). Các tác giả cũng đề cập đến các giới từ chỉ vị trí, chỉ ra sự khác nhau thú vị giữa *over/ under* và *above/below*: nếu như *over* và *under* chú trọng đến mối quan hệ không gian theo phương thẳng đứng hay là sự gần kề về không gian; thì *above* và *below* lại có ý nghĩa khác, rằng một vật thể nào đó ở một vị trí cao hơn hay thấp hơn so với một vật thể khác.

Trong các công trình chuyên sâu về giới từ không gian, phải kể đến những nghiên cứu của Talmy (1988) và Herskovits (1986, 2009) chú trọng đến việc miêu tả ý nghĩa và cách dùng của các giới từ không gian và các biểu đạt không gian, cả từ góc nhìn ngôn ngữ và tri nhận. Talmy nói đến các ‘sơ đồ không gian’ (tức là các kiểu hình học hóa) các đối tượng định vị, phân loại các thuộc tính không gian thành các loại nhỏ hơn như: vật lý, hình học, tô pô,... Herskovits nói đến hai cách thức tri nhận và miêu tả không gian, mà bà gọi là hai ‘cách nhìn’ (views) – cách nhìn cơ bản, chính tắc (fundamental/canonical) và cách nhìn ý niệm hóa hình học (geometrical conceptualization).

Học giả Lakoff (1987) cũng có một nghiên cứu sâu sắc và thú vị riêng về sự đa nghĩa của giới từ chỉ không gian *over*. Theo ông, có một ‘mạng lưới’ (network) ngữ nghĩa của *over* liên quan đến ý nghĩa và cách dùng của 3 giới từ không gian *across, through* và *above*, do vậy có thể cho rằng trong sự đa nghĩa của *over* có 3 thứ nghĩa (senses) chính liên quan đến giới từ *over*: *Above-Across*; *Above* và các nghĩa ‘che phủ’ (covering).

Muộn hơn về sau này, đáng chú ý hơn cả là công trình nghiên cứu của Tyler and Evans (2003), trình bày một phân tích lý thuyết cơ bản về ngữ nghĩa của các giới từ tiếng Anh. Theo hai tác giả này, tất cả các giới từ trong tiếng Anh đều được

mã hoá trong các mối quan hệ không gian giữa hai thực thể vật lý. Ngoài nghĩa gốc không gian của chúng, các giới từ còn có nhiều nghĩa khác không chỉ về không gian, nhưng được gắn với sự tri nhận vật lý-không gian của con người. Các tác giả nhấn mạnh đến một khái niệm rất quan trọng trong ngữ nghĩa của các giới từ là ‘kịch cảnh không gian’ (spatial scene) tức là một quan hệ được ý niệm hóa (a conceptualized relation) vốn dựa trên sự tương tác và trải nghiệm không gian, bao hàm các thực thể có quan hệ với nhau theo một cách thức hình thể-không gian (spatio-configurational) nào đó. ‘Thực tại’ (Reality) không phải là khách quan, độc lập với tâm trí/tư duy (mind-independent) mà nó chịu ảnh hưởng của cơ thể chúng ta, cũng như của cái thế giới vật lý mà chúng ta sống trong đó; cho nên các ý nghĩa (được mã hóa trong ngôn ngữ) có quan hệ với hệ thống ý niệm của chúng ta vốn tạo nên ‘sự hình dung/biểu tượng’ (representation) của chúng ta về ‘thực tại’.

Một điều đáng chú ý khác là Tyler và Evans đã giành cả chương 4 để bàn về hệ thống nghĩa của riêng một giới từ *over*, sử dụng năm tiêu chí để phân biệt 15 nét nghĩa của giới từ này. Tiếp đó, ở chương 5, các tác giả trình bày thêm về bốn giới từ theo phương thẳng đứng là: *over*, *above*, *under* và *below*. Xét về mặt ngữ nghĩa thì bốn giới từ này cho thấy một phương sách để phân chia trục không gian thẳng đứng thành bốn sự định vị (locations) khác nhau. Hơn nữa, việc phân tích mỗi giới từ này cho thấy rằng trong tiếng Anh sự hình dung về các kịch cảnh điển hình (proto-scenes) của các giới từ chỉ không gian có đặc trưng là bao gồm cả thành tố chức năng lẫn hình thể ý niệm-không gian (conceptual-spatial) giữa vật thể được định vị (TR) và vật thể định vị (LM). Các nét nghĩa của các giới từ này cũng được trình bày khá chi tiết, cho thấy tuy có sự khác biệt trong cách dùng bốn giới từ *over*, *above*, *under* và *below* theo trục không gian thẳng đứng, nhưng sự phân biệt này không quy thành được các ‘tiêu chí cần và đủ’, để xác định được một cách minh bạch khi nào quan hệ không gian này là thuần của *over* hơn là của *above*; hay của *under* hơn là của *below*.

2. Các công trình nghiên cứu bằng tiếng Việt

2.1. Nghiên cứu theo hướng phi tri nhận luận

Đối với tiếng Việt, trong ngữ pháp truyền thống (phi tri nhận luận), giới từ định vị không gian không được nghiên cứu tách biệt mà thường được nghiên cứu chung trong cùng một bình diện với hư từ và quan hệ từ, kết từ. Chẳng hạn, tác giả Hoàng Trọng Phiến (1991) có bàn về giới từ *trên* với sáu cách phân loại: biểu thị hướng hành động từ thấp lên cao với chỗ đứng; biểu thị địa điểm ở bậc cao hơn. Ngược với *dưới*; biểu thị vị trí có mặt bằng hoặc sát mặt bằng nào đó mà người nói nhìn rõ theo tầm đứng; biểu thị địa điểm cụ thể xảy ra hành động, hiện tượng; biểu thị cơ sở, nền tảng làm phạm vi hoặc nguyên tắc cho hoạt động, hành động; biểu thị điểm chuẩn và phương thức tính toán tỉ lệ. Ngoài ra, tác giả cũng đề cập tới giới từ *dưới* với hai trường hợp: a) *Dưới* biểu thị nghĩa phương hướng, thường đứng sau động từ hoạt động, di chuyển;

b) *Dưới* kết hợp với danh từ làm thành kết cấu giới ngữ để làm chức năng trạng ngữ chỉ trạng thái, điều kiện. Trong trường hợp này có thể thay: *bằng, với*.

Gần đây, đáng chú ý là cuốn sách “Các bài giảng về từ pháp học tiếng Việt” (2010) của tác giả Đinh Văn Đức, ở chương 7 bàn về liên từ và giới từ, ông đã chỉ ra rằng các giới từ chỉ vị trí (*trên, dưới, trước, sau, trong, ngoài, cạnh, bên,...*) là ‘kết quả của quá trình tri nhận, ý niệm hóa và tạo nghĩa’.

2.2. Nghiên cứu theo hướng tri nhận luận

Đi theo hướng nghiên cứu tri nhận luận, không thể không kể đến tác giả Lý Toàn Thắng với một số công trình nghiên cứu tiêu biểu về sự tri nhận không gian. Trước tiên là luận án TSKH của ông (bằng tiếng Nga) với đề tài “Mô hình không gian của thế giới: sự tri nhận, văn hoá và tâm lí học tộc người” (1993). Trên cơ sở luận án này, ông đã hoàn thành công trình “Ngôn ngữ học tri nhận: Từ lí thuyết đại cương đến thực tiễn tiếng Việt” (2005) tiếp tục bàn sâu về các vấn đề liên quan đến sự tri nhận không gian, trong đó có nhiều chỗ ông bàn về ‘trên – dưới’. Đáng lưu ý là, trong lần tái bản (2009), tác giả Lý Toàn Thắng đã dành gần

một chương 8 để bàn về các ý niệm “trên - dưới” và bình diện nghĩa của câu; và gần đây (2012) ông còn có bài khảo sát riêng về “*Định vị không gian “trên-dưới” trong tiếng Việt*”. Nghiên cứu này cung cấp cho người đọc một cách nhìn về ý niệm “trên” trong tiếng Việt, khái niệm “định hướng tuyệt đối” và đặc điểm tri nhận trong cách dùng từ định vị “trên”. Tác giả đã so sánh, đối chiếu tiếng Việt với các ngôn ngữ khác như tiếng Anh, tiếng Nga và tiếng Pháp, để làm nổi bật lên nét đặc thù trong sự định vị “trên” của tiếng Việt (tuy nhiên, ý niệm “dưới” chưa được ông đề cập đến).

Đáng chú ý là đã có ba luận án tiến sĩ nghiên cứu về giới từ với các khía cạnh khác nhau. Trước tiên phải kể đến nghiên cứu của Nguyễn Cảnh Hoa (2001) về ngữ pháp và ngữ nghĩa của giới từ tiếng Anh, đối chiếu với tiếng Việt. Nghiên cứu này cung cấp một cái nhìn tổng quát về giới từ trong tiếng Anh và tiếng Việt cũng như các giá trị mà nghiên cứu đem lại cho việc dạy và học giới từ tiếng Anh. Tuy nhiên, tác giả chỉ tập trung vào đối chiếu hầu hết các đặc điểm ngữ pháp và ngữ nghĩa của giới từ tiếng Việt với giới từ tiếng Anh.

Cùng năm 2001, luận án tiến sĩ của Trần Quang Hải với đề tài “Nghiên cứu giới từ định vị theo hướng ngữ dụng” (trên cứ liệu tiếng Anh – tiếng Việt) khảo sát tám quan hệ về vị trí (ba vị trí tôpô, năm vị trí quy chiếu), cùng chín quan hệ theo đường dẫn (phối hợp ba vai đường dẫn với ba loại đường dẫn). Tác giả cũng có phân tích ngữ nghĩa của giới từ định vị trên, dưới nhưng sự phân tích chưa bao quát hết các khác biệt về ngữ nghĩa của các giới từ định vị theo phương “trên-dưới” trong tiếng Anh và tiếng Việt. Đồng thời tác giả khi khảo sát các vấn đề ngữ nghĩa – ngữ dụng, tác giả đã tìm ra năm khác biệt giữa GTĐV tiếng Anh và tiếng Việt. Khác biệt thứ nhất đó là khi mô tả quan niệm “trên”, người Anh luôn ý thức đến nét nghĩa có tiếp xúc giữa đối tượng được định vị (tranjector) (ĐTĐV) và đối tượng qui chiếu (landmark) (ĐTQC) (ví dụ phân biệt “on”/ “above”, “over”). Trong khi người Việt hoàn toàn không quan tâm đến khía cạnh nghĩa này (chỉ sử dụng một từ duy nhất: “trên”). Thứ hai, khi mô tả quan hệ “trên” và “dưới”, người Anh luôn ý thức đến sự phân biệt ĐTĐV có nằm trong vùng quy

chiều thẳng đứng trong vùng của ĐTQC hay không. Trong khi đó người Việt không cần quan tâm đến khía cạnh này. Người Việt chỉ cần chia cắt không gian thành hai vùng: bên trên và bên dưới ĐTQC (hoặc bộ phận trội của đối tượng quy chiếu) và phân biệt nó bằng hai từ “trên”/ “dưới”. Thứ ba, Khi ĐTĐV với hai hay nhiều ĐTQC, người Anh luôn phân biệt vị trí ngay giữa, hoặc chỉ nằm ở trong khoảng cách hoặc phạm vi được giới hạn bởi hai hay nhiều ĐTQC. Ví dụ: “in the middle of” (ngay giữa hai ĐTQC), “between” (ở một vị trí nào đó giữa hai ĐTQC), “among” (giữa ba hoặc nhiều ĐTQC). Trong khi đó, người Việt có một từ rất chung “giữa” có thể dùng cho tất cả các trường hợp vừa nêu. Thứ tư, trong khi người Anh dùng GTĐV để chỉ mối quan hệ giữa ĐTĐV và ĐTQC thì GTĐV tương ứng trong câu tiếng Việt có thể không lấy đối tượng theo sau nó làm ĐTQC. Đối tượng theo sau đó có thể là ĐTĐV trong mối quan hệ không gian với ĐTĐV ngầm định khác nhau mà GTĐV đó biểu thị. Thứ năm, các giới từ chỉ chuyển động theo đường dẫn (path) trong tiếng Việt không những chỉ mang trong mình thông tin về chuyển động và hướng như ở GTĐV tiếng Anh mà còn mang thêm thông tin về vị trí của ĐTĐV nữa. Do vậy, nghĩa thông báo của

GTĐV tiếng Việt luôn phức tạp hơn GTĐV tiếng Anh một bậc và luôn gây khó khăn cho người nước ngoài khi mới học tiếng Việt.

Ngoài ra, còn có luận án tiến sĩ của Lê Văn Thanh (2003) nghiên cứu về ngữ nghĩa của các giới từ chỉ không gian trong tiếng Anh (trong sự đối chiếu với tiếng Việt), tập trung vào phân tích, mô tả và khái quát hoá về nghĩa của ba giới từ *at*, *on*, *in*. Tác giả so sánh đối chiếu ba giới từ này với các hình thức diễn đạt tương đương trong tiếng Việt để tìm ra sự tương đồng và khác biệt giữa tiếng Anh và tiếng Việt. Thêm vào đó, tác giả còn đưa ra một số giải pháp cụ thể cho việc dạy và học tiếng Việt và tiếng Anh liên quan đến giới từ định vị.

3. Kết luận

Có thể nhận thấy rằng đến nay đã có khá nhiều công trình nghiên cứu về giới từ nói chung và giới từ định vị nói riêng. Mỗi một công trình

nghiên cứu đóng góp một vài điểm mới cho tri thức của nhân loại. Việc phân tích đánh giá các công trình nghiên cứu giúp cho độc giả có một cái nhìn khái quát hơn về vấn đề này. Đồng thời qua đó có thể có những ý tưởng cho các nghiên cứu mới. Đặc biệt, các nghiên cứu có sự đối chiếu với tiếng Việt đã góp phần tìm ra những điểm tương đồng và dị biệt trong cách tri nhận và định vị không gian của người bản ngữ, và đây cũng là luận cứ để lí giải những điểm tương đồng và dị biệt trong cách sử dụng các giới từ chỉ không gian tương ứng giữa hai ngôn ngữ.

Abstract

One of the most difficult problems teachers and learners are faced with is how to teach and learn English prepositions. In fact, there have been several discussions, workbooks and studies on them with the purpose to help learners to understand more deeply, however, they still cause some difficulties. This article provides an overview of some studies related to prepositions in general and locative prepositions in particular.

TÀI LIỆU THAM KHẢO

Tiếng nước ngoài

- [1]. Halliday, M.A.K. 1984. An Introduction to Functional Grammar. London, Arnold. Dissertation.
- [2]. Leech. G and Svartvik. 1986. A communitive grammar of English. Ingrid R. Val.1975.
- [3]. Herskovits. 1986. Language and Spatial Cognition. Cambridge.
- [4]. Herskovits. 2009. A Language and Spatial Cognition: An intersdisciplinary Study of the Prepositions in English. CUP.
- [5]. Tylmy, L. 1988. Force dynamics in language and cognition // Cognitive science.
- [6]. Tyler, A & Evan, V. 2003. The semantics of English prepositions. Spatial senses, embodied meaning and cognition. Cambridge University Press.

Tiếng Việt

- [7]. Đinh Văn Đức. 1997. Ngôn ngữ chức năng giúp gì cho việc dạy tiếng Việt ở ta. (Tiếng

Việt và việc dạy tiếng Việt cho người nước ngoài). Nxb ĐHQG. Hà Nội.

- [8] Trần Quang Hải. 2001. Nghiên cứu giới từ định vị theo hướng ngữ dụng học (trên cứ liệu tiếng Anh – tiếng Việt). Luận án tiến sĩ. Hà Nội.
- [9] Nguyễn Cảnh Hoa. 2001. Nghiên cứu ngữ pháp và ngữ nghĩa của giới từ tiếng Anh, đối chiếu với tiếng Việt. Luận án tiến sĩ. Hà Nội.
- [10] Hoàng Trọng Phiến. 1991. Từ điển giải thích từ hư tiếng Việt. Tokyo University of Foreign Studies.
- [11] Lê Văn Thanh.2003. Ngữ nghĩa của các giới từ chỉ không gian trong tiếng Anh (Trong sự đối chiếu với tiếng Việt). Luận án tiến sĩ. Hà nội.
- [12] Lý Toàn Thắng. 1993. Mô hình không gian của thế giới: sự tri nhận, văn hoá và tâm lí học tộc người. Luận án TSKH. Nga.
- [13] Lý Toàn Thắng. 1994. Ngôn ngữ và tri nhận không gian. NN
- [14] Lý Toàn Thắng. 2001. Bản sắc văn hoá: thử nhìn từ góc độ tâm lí – ngôn ngữ. Văn hoá Việt Nam đặc trưng và cách tiếp cận. Nxb GD. Hà Nội.
- [15] Lý Toàn Thắng. 2000. Định vị không gian “trên – dưới” trong tiếng Việt. Tạp chí Ngôn ngữ.
- [16] Lý Toàn Thắng. 2009. Ngôn ngữ học tri nhận. Từ lí thuyết đại cương đến thực tiễn tiếng Việt. Nxb Phương Đông.
- [17] Lý Toàn Thắng. 2012. Một số vấn đề lí luận ngôn ngữ học và tiếng Việt. Nxb KHXH, Hà Nội.

AN OVERVIEW OF THE STUDIES ON LOCATIVE PREPOSITIONS

Abstract:

One of the most difficult problems teachers and learners are faced with is how to teach and learn English prepositions. In fact, there have been several discussions, workbooks and studies on them with the purpose to help learners to understand more deeply, however, they still cause some difficulties. This article provides an overview of some studies related to prepositions in general and locative prepositions in particular.

Keywords: *Prepositions, Locative, Overview*